

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Võ Văn Danh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Ngọc Hải – Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 361/2026/BCSXHN-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Lam
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.302.096.770.713	1.845.414.595.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	99.289.580.231	148.108.132.014
1. Tiền	111		99.279.580.231	148.098.132.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	54.846.909.822	60.699.833.089
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.116.909.822	61.969.833.089
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(1.270.000.000)	(1.270.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.317.586.879	666.154.344.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	423.560.926.996	627.061.483.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	19.422.654.487	17.998.751.114
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	65.232.479.587	59.594.542.951
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(38.898.474.191)	(38.500.432.272)
IV. Hàng tồn kho	140		516.365.148.070	798.416.075.421
1. Hàng tồn kho	141	4.7	516.365.148.070	798.416.075.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		162.277.545.711	172.036.210.078
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	28.023.224.035	25.652.142.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		134.231.055.839	145.904.098.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.9	23.265.837	479.969.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.411.763.612.295	1.466.434.770.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.285.143.639	1.350.714.667
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	1.285.143.639	1.350.714.667
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.283.319.377.379	1.367.398.036.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	1.267.163.547.601	1.352.135.914.989
Nguyên giá	222		2.987.557.396.559	2.994.609.916.612
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.720.393.848.958)	(1.642.474.001.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	16.155.829.778	15.262.121.510
Nguyên giá	228		30.532.387.552	29.062.873.994
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.376.557.774)	(13.800.752.484)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		74.773.881.244	43.305.933.942
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.12	74.773.881.244	43.305.933.942
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.3	17.024.886.535	17.795.005.501
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		16.518.296.535	17.288.415.501
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		506.590.000	506.590.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		35.360.323.498	36.585.079.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	35.360.323.498	36.585.079.802
2. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.713.860.383.008	3.311.849.365.868

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.393.495.049.868	2.053.268.895.458
I. Nợ ngắn hạn	310		1.223.278.861.535	1.857.915.809.666
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	75.620.385.308	197.118.002.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	21.229.449.371	31.711.342.550
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.15	88.843.808	781.346.783
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.9	30.438.428.871	37.386.392.987
5. Phải trả người lao động	315	4.16	30.438.328.552	48.248.336.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	6.169.930.339	33.380.748.325
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	2.009.017.380	2.035.894.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	1.048.495.025.559	1.500.935.478.492
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.20	8.789.452.347	6.318.267.264
II. Nợ dài hạn	330		170.216.188.333	195.353.085.792
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.18	2.558.831.221	2.558.831.221
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.19	167.657.357.112	192.794.254.571
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.21	1.320.365.333.140	1.258.580.470.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.217.560.000	327.473.390.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.217.560.000	327.473.390.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(40.223.108.776)	(16.760.530.059)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		331.939.589.102	320.941.689.722
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22.784.707.452	22.784.707.452
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		426.552.889.834	392.332.751.757
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		261.223.385.187	234.155.177.745
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		165.329.504.647	158.177.574.012
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80.719.149.148	73.433.915.158
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.713.860.383.008	3.311.849.365.868



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.989.321.539.495	3.047.786.347.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	1.158.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.989.321.539.495	3.046.628.047.532
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	3.422.655.473.430	2.604.557.543.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		566.666.066.065	442.070.504.513
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	51.660.704.619	28.435.892.701
8. Chi phí tài chính	23	5.5	111.568.392.531	88.516.857.540
Trong đó, chi phí đi vay	24		70.388.759.197	81.255.939.422
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	294.428.017.710	277.729.380.568
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	26.671.991.974	19.198.468.196
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		1.029.881.034	868.139.389
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.688.249.503	85.929.830.299
13. Thu nhập khác	31	5.8	110.138.511	331.814.657
14. Chi phí khác	32	5.9	988.544.555	455.414.670
15. Lợi nhuận khác	40		(878.406.044)	(123.600.013)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.809.843.459	85.806.230.286
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.638.529.822	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		175.171.313.637	85.806.230.286
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		165.329.504.647	85.232.972.796
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.841.808.990	573.257.490
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.6	4.590	2.284
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.7	4.590	2.284

**Trần Ngọc Hải**
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng**Lê Văn Thành**
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.809.843.459	85.806.230.286
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85.138.131.543	81.379.118.242
Các khoản dự phòng	03		398.041.919	(500.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(1.771.271.116)	(511.780.640)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	04			
Chi phí đi vay	05		(2.461.280.131)	(2.383.834.255)
	06		70.388.759.197	81.255.939.422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		337.502.224.871	245.045.673.055
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		211.411.967.620	(111.780.784.452)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		282.050.927.351	(147.350.435.790)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			(184.856.086.908)	33.783.016.914
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	11			
Chi phí đi vay đã trả	12		(1.146.325.041)	9.246.586.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(71.070.174.468)	(81.310.445.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(4.141.472.280)	(3.469.038.386)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		528.450.000	231.709.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(3.687.289.607)	(14.145.828.676)
	20		566.592.221.538	(69.749.547.410)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.755.526.659)	(80.248.883.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.181.818	2.172.404.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(872.569.863)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.347.093.363	6.269.920.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.476.690.863	1.613.593.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.686.130.478)	(100.192.964.887)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.383.410.078.226	2.791.944.832.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.848.912.033.633)	(2.605.415.580.250)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.986.350.475)	(32.092.763.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(550.488.305.882)	154.436.488.800
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			(46.582.214.822)	(15.506.023.497)
(50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.108.132.014	78.415.063.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.044.795	(20.694.407)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính			(2.361.381.756)	1.792.063.428
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		99.289.580.231	64.680.408.600
(70 = 50+60+61)				



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 06 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 360.217.560.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 09 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.164 (31/12/2025 là: 1.431).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại tinh bột sắn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cồn Etanol – Sản xuất cồn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 09 công ty con trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty con được hợp nhất****Công ty con trực tiếp**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	51%	51%
5.	Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%	70%	70%
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%	51%	51%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
9.	Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Lào	Sản xuất	80%	80%	80%

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%	20%	20%

1.8. Các đơn vị trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, KP 4, Xã Tân Châu, Tây Ninh
2.	Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk Tô	Thôn 01, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3.	Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Khê, Gia Lai
4.	Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Thọ Phong, Quảng Ngãi
5.	Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
6.	Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk
7.	Xưởng Cơ khí	TDP Liên Hiệp 2, Phường Trương Quang Trọng, Quảng Ngãi
8.	Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Đồng Nai
9.	Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Trường Xuân, Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Nhóm công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 như trình bày sau đây:

Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính. Thông tư 99 và Thông tư 43 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99, Thông tư 43 và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2026</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông của Nhóm công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn, Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Attapeu, Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Taoy được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu;
- Sản phẩm bán trong nước như tinh bột, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		4.849.890.017		12.409.468.709
- VND		1.612.066.736		4.511.188.721
- LAK (Kip Lào)	2.733.081.848 #	3.237.823.281	6.359.889.848 #	7.898.279.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		94.429.690.214		135.688.663.305
- VND		46.052.828.450		53.642.281.012
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		27.104.896.421		28.170.547.194
- CN Quảng Ngãi				
+ Các ngân hàng khác		18.947.932.029		25.471.733.818
- USD	184.123,23 #	13.850.327.230	1.995.148,26 #	54.983.354.820
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	175.346,64 #	4.609.700.768	732.826,08 #	19.202.241.774
+ Các ngân hàng khác	8.776,59 #	9.240.626.462	1.262.322,18 #	35.781.113.046
- LAK (Kip Lào)	29.066.647.031 #	34.526.534.534	21.790.677.641 #	27.063.027.473
+ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	24.805.303.195 #	29.286.072.249	1.020.124.946 #	1.267.235.958
+ Các ngân hàng khác	4.261.343.836 #	5.240.462.285	20.770.552.695 #	25.795.791.515
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng		10.000.000		10.000.000
Cộng		99.289.580.231		148.108.132.014

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.346.909.822	53.346.909.822	-	53.552.739.726	53.552.739.726	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP	12.172.569.863	12.172.569.863	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi						
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)						
- Lãi dự thu	1.174.339.959	1.174.339.959	-	1.552.739.726	1.552.739.726	-
			-			-
Phải thu về cho vay	2.770.000.000	1.500.000.000	1.270.000.000	8.417.093.363	7.147.093.363	1.270.000.000
- Nguyễn Thị Nga	900.000.000	30.000.000	870.000.000	900.000.000	30.000.000	870.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hoa	800.000.000	400.000.000	400.000.000	800.000.000	400.000.000	400.000.000
- Các đối tượng khác	1.070.000.000	1.070.000.000	-	6.717.093.363	6.717.093.363	-
Cộng	56.116.909.822	54.846.909.822	1.270.000.000	61.969.833.089	60.699.833.089	1.270.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi số tiền 40.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000	16.518.296.535	12.000.000.000	17.288.415.501
Cộng	12.000.000.000	16.518.296.535	12.000.000.000	17.288.415.501

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	501.290.000			501.290.000		
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	785.284.000	-	5.300.000	876.996.000	-
Cộng	506.590.000		-	506.590.000		-

Công ty đã xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty CP sữa Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết		
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Nhóm Công ty và Công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Mục 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Wellstar International Enterprise Ltd	59.157.825.870	-	28.925.912.250	-
Chungman Trading Co., Ltd	45.678.300.406	-	30.475.522.329	-
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	4.348.537.055	27.529.829.000	4.348.537.055
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co., Ltd	-	-	41.042.633.327	-
Các khách hàng khác	291.194.971.720	4.476.024.857	499.087.586.156	4.476.024.857
Cộng	423.560.926.996	8.824.561.912	627.061.483.062	8.824.561.912

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giấy Hiệp Thành	-	-	1.346.335.111	-
Stamex International Limited	7.660.100.580	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.762.553.907	398.041.919	16.652.416.003	-
Cộng	19.422.654.487	398.041.919	17.998.751.114	-

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	5.535.024.778	2.767.512.389
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	1.873.815.750	3.747.631.500	1.873.815.750
Tổng Thị Ngọc Hà (*)	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577
Thuế TNCN phải thu	23.927.760	-	259.739.119	-
Tạm ứng	3.612.314.368	35.650.106	4.262.543.107	35.650.106
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
Các khoản khác	33.439.637.604	6.274.948.538	26.915.660.870	6.274.948.538
Cộng	65.232.479.587	29.675.870.360	59.594.542.951	29.675.870.360
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.285.143.639	-	1.350.714.667	-
Cộng	1.285.143.639	-	1.350.714.667	-

(*) Khoản phải thu bà Tổng Thị Ngọc Hà số tiền 18.723.943.577 VND liên quan đến giá trị bồi thường thiệt hại tài sản tại Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú phát sinh từ năm 2023 và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	66.871.094.275	27.972.620.084	66.473.052.356	27.972.620.084
Cộng	66.871.094.275	27.972.620.084	66.473.052.356	27.972.620.084

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Nhóm Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	-	Trên 3 năm	18.723.943.577	-	2-3 năm
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professionak Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	15.082.296.920	2.023.815.750	Trên 3 năm	14.684.255.001	2.023.815.750	Trên 3 năm
Cộng	66.871.094.275	27.972.620.084		66.473.052.356	27.972.620.084	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	166.783.423.087	-	101.849.618.330	-
Công cụ, dụng cụ	14.700.819.086	-	17.690.900.311	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.747.315.901	-	43.107.650.978	-
Sản phẩm	300.117.700.684	-	605.170.653.298	-
Hàng hóa	15.889.312	-	12.556.591	-
Hàng gửi bán	-	-	30.584.695.913	-
Cộng	516.365.148.070	-	798.416.075.421	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	16.246.293.549	18.647.302.672
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	3.677.120.753	466.103.831
Chi phí trả trước khác	8.099.809.733	6.538.736.187
Cộng	28.023.224.035	25.652.142.690
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.751.649.527	5.575.589.356
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	3.889.524.961	3.938.051.179
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.437.597.345	5.782.365.166
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Taoy (***)	5.421.658.747	5.823.011.021
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	-	2.918.513.005
Chi phí thuê đất làm bàn cân	1.645.218.436	1.991.304.361
Chi phí khác	13.214.674.482	10.556.245.714
Cộng	35.360.323.498	36.585.079.802

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đăk Lăk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

(***) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Taoy và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2053).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.415.826.164	248.797.084.105	264.564.651.101	-	31.183.393.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.265.837	9.863.517.015	10.638.529.822	4.141.472.280	-	3.343.193.636
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.668.354.166	8.935.595.227	6.667.342.954	-	400.101.893
Thuế tài nguyên	-	27.293.625	505.310.597	589.155.980	-	111.139.008
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	231.734.972	1.355.116.467	643.412.231	479.969.264	-
Các loại thuế khác	-	2.231.702.929	69.829.013	186.691.374	-	2.348.565.290
Cộng	23.265.837	30.438.428.871	270.301.465.231	276.792.725.920	479.969.264	37.386.392.987

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	842.855.669.738	1.968.848.986.430	147.111.577.563	34.515.910.966	1.277.771.915	2.994.609.916.612
Mua sắm trong kỳ	-	15.116.067.539	6.560.168.222	782.100.000	-	22.458.335.761
XDCB hoàn thành	10.262.311.433	-	-	-	-	10.262.311.433
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	(12.739.976.450)	(23.664.190.184)	(2.352.979.104)	(174.469.145)	-	(38.931.614.883)
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.000.000)	(221.552.364)	(520.000.000)	-	(841.552.364)
Phân loại lại	-	80.000.000	(80.000.000)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	840.378.004.721	1.960.280.863.785	151.017.214.317	34.603.541.821	1.277.771.915	2.987.557.396.559
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2026	422.216.758.266	1.114.868.719.279	84.455.899.423	19.728.989.341	1.203.635.314	1.642.474.001.623
Khấu hao trong kỳ	17.542.307.359	60.600.812.238	4.762.627.882	1.614.849.481	41.729.294	84.562.326.253
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	(1.387.752.114)	(3.787.417.618)	(526.102.286)	(107.868.822)	-	(5.809.140.839)
Thanh lý, nhượng bán	-	(91.785.715)	(221.552.364)	(520.000.000)	-	(833.338.079)
Phân loại lại	138.751.033	(138.751.033)	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	438.510.064.544	1.171.451.577.151	88.470.872.655	20.715.970.000	1.245.364.608	1.720.393.848.958
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	420.638.911.472	853.980.267.151	62.655.678.140	14.786.921.625	74.136.601	1.352.135.914.989
Tại ngày 30/06/2026	401.867.940.177	788.829.286.634	62.546.341.662	13.887.571.821	32.407.307	1.267.163.547.601

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.209.166.056.036 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 542.811.119.804 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	20.264.429.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.062.873.994
Mua sắm trong kỳ	1.500.490.992	-	-	1.500.490.992
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	(30.977.434)	-	-	(30.977.434)
Tại ngày 30/06/2026	21.733.942.771	6.798.444.781	2.000.000.000	30.532.387.552
Khấu hao				
Tại ngày 01/01/2026	8.943.227.120	2.857.525.364	2.000.000.000	13.800.752.484
Khấu hao trong kỳ	294.311.046	281.494.244	-	575.805.290
Tại ngày 30/06/2026	9.237.538.166	3.139.019.608	2.000.000.000	14.376.557.774
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	11.321.202.093	3.940.919.417	-	15.262.121.510
Tại ngày 30/06/2026	12.496.404.605	3.659.425.173	-	16.155.829.778

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 VND; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 100, bản Pangandao, huyện Taoy, tỉnh Salavan, nước CHDCND Lào; Mục đích sử dụng: Kho chứa nguyên liệu sắn; Nguyên giá: 1.249.160.000 LAK, tương đương 1.469.513.558 VND.

Phần mềm máy tính có nguyên giá chiếm trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Phần mềm quản trị doanh nghiệp SAP B1	5.629.884.881	3.659.425.173	5.629.884.881	3.940.919.417

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.104.471.320 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.318.559.900 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	2.973.396.931	3.333.941.550
Mở rộng nhà kho tại nhà máy Attapeu	-	10.959.052.996
Nhà xưởng sản xuất tại nhà máy Taoyes	-	3.262.872.922
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Xuân	-	2.021.786.755
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú	19.532.669.944	12.106.233.510
Nhà máy điện tại nhà máy Attapeu	30.892.917.816	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	3.690.657.635	954.991.373
Các công trình và dự án khác	17.684.238.918	10.667.054.836
Cộng	74.773.881.244	43.305.933.942

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	28.207.264.480	28.207.264.480	37.112.454.700	37.112.454.700
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	1.528.502.400	1.528.502.400	6.018.530.040	6.018.530.040
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	1.984.263.104	1.984.263.104	12.213.465.814	12.213.465.814
Các đối tượng khác	43.900.355.324	43.900.355.324	141.773.551.493	141.773.551.493
Cộng	75.620.385.308	75.620.385.308	197.118.002.047	197.118.002.047
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm Mục 8	28.207.264.480	28.207.264.480	37.112.454.700	37.112.454.700

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	8.485.976.300
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd	-	5.128.828.650
Nissei Kyoeki Co., Ltd	17.943.353.120	9.351.049.920
Các đối tượng khác	3.286.096.251	8.745.487.680
Cộng	21.229.449.371	31.711.342.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức năm 2023 trở về trước	12.346.008	12.346.008
Phải trả về cổ tức năm 2024	925.775	769.000.775
Phải trả về cổ tức năm 2025	75.572.025	-
Cộng	88.843.808	781.346.783

4.16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lương	30.438.328.552	48.248.336.650
Cộng	30.438.328.552	48.248.336.650

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.504.713.135	2.186.128.406
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.316.237.751	25.272.245.101
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	697.169.406	914.398.995
Chi phí khác	1.651.810.047	5.007.975.823
Cộng	6.169.930.339	33.380.748.325

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	308.259.424	172.530.160
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	210.246.725	213.738.962
Quỹ Công đoàn	763.418.060	867.368.494
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	-
Phải trả khác	527.093.171	782.256.952
Cộng	2.009.017.380	2.035.894.568
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.558.831.221	2.558.831.221

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.022.136.392.654	1.022.136.392.654	2.383.410.078.226	2.818.765.405.150	(4.319.286.818)	1.461.811.006.396	1.461.811.006.396
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	261.109.635.037	261.109.635.037	363.750.675.717	457.941.509.133	-	355.300.468.453	355.300.468.453
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	96.768.980.986	96.768.980.986	776.770.302.981	1.283.352.857.934	-	603.351.535.939	603.351.535.939
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	583.978.527.691	583.978.527.691	787.377.920.564	457.001.270.153	-	253.601.877.280	253.601.877.280
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	39.486.856.492	39.486.856.492	51.278.051.148	147.504.724.654	-	135.713.529.998	135.713.529.998
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	46.422.527.816	48.921.671.276	-	2.499.143.460	2.499.143.460
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	15.348.288.076	15.348.288.076	223.795.200.000	258.327.040.000	(1.921.114.160)	51.801.242.236	51.801.242.236
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Savanakhet	6.151.121.606	6.151.121.606	61.342.800.000	62.293.012.000	(352.082.543)	7.453.416.149	7.453.416.149
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	19.292.982.766	19.292.982.766	72.672.600.000	103.423.320.000	(2.046.090.115)	52.089.792.881	52.089.792.881
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.358.632.905	26.358.632.905	18.697.479.773	30.169.768.951	(1.293.550.013)	39.124.472.096	39.124.472.096
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000	650.000.000	650.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	3.337.500.000	-	3.337.500.000	3.337.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	8.475.745.277	8.475.745.277	4.345.792.960	4.303.071.840	(397.527.085)	8.830.551.242	8.830.551.242
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Savanakhet	4.817.451.492	4.817.451.492	4.189.418.865	7.625.417.193	(364.000.862)	8.617.450.682	8.617.450.682
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	6.965.436.136	6.965.436.136	7.112.267.948	11.853.779.918	(532.022.066)	12.238.970.172	12.238.970.172
Cộng	1.048.495.025.559	1.048.495.025.559	2.402.107.557.999	2.848.935.174.101	(5.612.836.831)	1.500.935.478.492	1.500.935.478.492

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.903.000.000	1.903.000.000	-	650.000.000	-	2.553.000.000	2.553.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.200.000.000	7.200.000.000	-	2.400.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000
- Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	2.082.725.797	2.082.725.797	-	4.345.792.960	(249.656.709)	6.678.175.466	6.678.175.466
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Savanakhet	28.269.115.739	28.269.115.739	-	4.189.418.865	(1.612.268.239)	34.070.802.843	34.070.802.843
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	80.102.515.576	80.102.515.576		7.112.267.948	(4.577.492.738)	91.792.276.262	91.792.276.262
- Vay cá nhân							
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-	-	20.100.000.000	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	167.657.357.112	167.657.357.112	-	18.697.479.773	(6.439.417.686)	192.794.254.571	192.794.254.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	3.203.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	3.203.000.000	1.300.000.000				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	12.000.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8,9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	12.000.000.000	4.800.000.000				
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01-2024/HĐVV ngày 01/10/2024 và Phụ lục 01-2026/PLHĐ	8.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	9,5%	Không thế chấp tài sản
Cộng	8.000.000.000	-				
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (VietinBank) tại Lào						
Hợp đồng số 29/2023-HĐCVHM/CPS ngày 19/09/2023	10.558.471.074	8.475.745.277	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chỉ hộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	10.558.471.074	8.475.745.277				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (Lao - Viet Bank) - Chi nhánh Savanakhet						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	33.086.567.231	4.817.451.492	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,5%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	33.086.567.231	4.817.451.492				
Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) tại Lào						
Hợp đồng số 24036.PN.TD.7424 ngày 21/11/2024	87.067.951.712	6.965.436.136	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án nhà máy sản xuất tinh bột sắn Taoy tại Bản Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, CHDCND Lào	96 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	87.067.951.712	6.965.436.136				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK, phụ lục 01- 2024/PLHĐ-LTK và phụ lục 01- 2025/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,5%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01- 2020/HĐVV-NBA, phụ lục 01-2024/PLHĐ-NBA và phụ lục 01-2025/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,5%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Số dư đầu kỳ	6.318.267.264
Trích quỹ trong kỳ	5.498.949.690
Sử dụng quỹ trong kỳ	3.027.764.607
Số dư cuối kỳ	8.789.452.347

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(78.984.119.793)	304.237.070.786	11.565.362.132	400.983.314.141	74.397.157.741	1.148.279.111.387
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	85.232.972.796	573.257.490	85.806.230.286
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.194.275.359	-	(10.194.275.359)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.317.892.594)	(154.359.890)	(5.472.252.484)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(29.770.578.000)	(3.961.512.810)	(33.732.090.810)
Điều chỉnh khác	-	-	-	17.624.359.165	-	-	(17.624.359.165)	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	42.467.261.332	-	-	-	-	42.467.261.332
Số dư tại ngày 30/06/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(18.892.499.296)	314.431.346.145	11.565.362.132	423.309.181.819	70.854.542.531	1.237.348.259.711
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	72.944.601.216	2.579.372.627	75.523.973.843
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.510.343.577	-	(6.510.343.577)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.579.432.165)	-	(2.579.432.165)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(44.655.867.000)	-	(44.655.867.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.767.610.000	-	-	-	-	-	(29.767.610.000)	-	-
Trích dự phòng bắt buộc	-	-	-	-	-	11.219.345.320	(11.219.345.320)	-	-
Nộp thuế lợi tức tại Lào	-	-	-	-	-	-	(9.188.433.216)	-	(9.188.433.216)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.131.969.237	-	-	-	-	2.131.969.237
Số dư tại ngày 01/01/2026	327.473.390.000	137.974.546.380	400.000.000	(16.760.530.059)	320.941.689.722	22.784.707.452	392.332.751.757	73.433.915.158	1.258.580.470.410
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	165.329.504.647	9.841.808.990	175.171.313.637
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.997.899.380	-	(10.997.899.380)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.498.949.690)	(131.075.000)	(5.630.024.690)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(81.868.347.500)	(2.425.500.000)	(84.293.847.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	32.744.170.000	-	-	-	-	-	(32.744.170.000)	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(23.462.578.717)	-	-	-	-	(23.462.578.717)
Số dư tại ngày 30/06/2026	360.217.560.000	137.974.546.380	400.000.000	(40.223.108.776)	331.939.589.102	22.784.707.452	426.552.889.834	80.719.149.148	1.320.365.333.140

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nhóm Công ty phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2026 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/03/2026 của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar.

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ông Võ Văn Danh	20.637.880.000	18.761.720.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	25.015.230.000	22.741.120.000
Các cổ đông khác	314.564.450.000	285.970.550.000
Cộng	360.217.560.000	327.473.390.000

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	327.473.390.000	297.705.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	32.744.170.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	360.217.560.000	297.705.780.000

4.21.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.021.756	32.747.339
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.021.756	32.747.339
- Cổ phiếu phổ thông	36.021.756	32.747.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.021.756	32.747.339
- Cổ phiếu phổ thông	36.021.756	32.747.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21.5. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 như sau:

-Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ;

-Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2025 (tỷ lệ 10%) theo thông báo số 10/TB/NSPT ngày 09/01/2026.

+ Ngày đăng ký cuối cùng là 23/01/2026;

+ Đã thực hiện chi trả từ ngày 06/02/2026.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2025 (tỷ lệ 15%) theo thông báo số 138/TB/NSPT ngày 06/05/2026.

+ Ngày đăng ký cuối cùng là 20/05/2026;

+ Đã thực hiện chi trả từ ngày 11/06/2026.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) theo thông báo số 154/TB-NSPT vào ngày 18/05/2026. Ngày 08/06/2026, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo Báo cáo số 200/BC-NSTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 3.274.417 cổ phiếu.

4.21.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	165.329.504.647	85.232.972.796
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.963.073.825)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.329.504.647	82.269.898.971
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ (*)	36.021.756	36.021.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.590	2.284

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.284 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 2.863 VND/cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ này và kỳ trước đã được điều chỉnh theo kết quả phát hành thành công cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ trước được trình bày lại là 36.021.756 cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo trước đây là 29.770.578 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	165.329.504.647	85.232.972.796
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.963.073.825)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.329.504.647	82.269.898.971
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (*)	36.021.756	36.021.756
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	36.021.756	36.021.756
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.590	2.284

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.284 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 2.863 VND/cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ này và kỳ trước đã được điều chỉnh theo kết quả phát hành thành công cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ trước được trình bày lại là 36.021.756 cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo trước đây là 29.770.578 cổ phiếu).

4.21.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc nguồn VCSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	22.784.707.452	320.941.689.722
Trích trong kỳ	-	10.997.899.380
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	22.784.707.452	331.939.589.102

4.22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
+ USD	184.123,23	1.995.148,26
+ LAK (Kip Lào)	31.799.728.879	28.150.567.489
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	21.096.066.724
+ Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	14.890.952.030
+ Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000
+ Các đối tượng khác	1.905.114.694	1.905.114.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	Theo hợp đồng vay	Ngân hàng MB
Hàng tồn kho	516.365.148.070	798.416.075.421	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV, Lao - Viet Bank
Tài sản cố định hữu hình	1.209.166.056.036	1.296.431.333.914	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV, Vietcombank, Lao - Viet Bank
Tài sản cố định vô hình	10.104.471.320	10.296.291.285	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV, Vietcombank, Lao - Viet Bank

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.829.907.244.584	2.871.121.519.978
Doanh thu bán hàng hóa	159.414.294.911	176.664.827.554
Cộng	3.989.321.539.495	3.047.786.347.532
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	277.630.000	755.721.000

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.158.300.000
Cộng	-	1.158.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.269.091.240.545	2.433.490.102.545
Giá vốn hàng hóa đã bán	153.564.232.885	171.067.440.474
Cộng	3.422.655.473.430	2.604.557.543.019

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.397.693.060	1.274.997.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.797.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.263.011.559	27.125.097.643
Cộng	51.660.704.619	28.435.892.701

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	70.388.759.197	81.255.939.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.698.353.334	7.052.993.063
Chi phí tài chính khác	481.280.000	207.925.055
Cộng	111.568.392.531	88.516.857.540

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.763.170.431	4.237.872.178
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	270.137.984.479	253.984.653.248
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.526.862.800	19.506.855.142
Cộng	294.428.017.710	277.729.380.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.521.029.800	6.534.190.643
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	405.648.658	(500.000.000)
Các khoản chi phí QLDN khác	15.745.313.516	13.164.277.553
Cộng	26.671.991.974	19.198.468.196

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	109.967.533	331.690.399
Các khoản khác	170.978	124.258
Cộng	110.138.511	331.814.657

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	126.790.590
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	675.941.488	257.208.880
Chi phí khác	312.603.067	71.415.200
Cộng	988.544.555	455.414.670

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.531.474.533.416	2.057.732.740.636
Chi phí nhân công	123.462.407.714	129.595.885.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.138.131.543	81.379.118.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.169.204.290	509.500.959.521
Chi phí khác bằng tiền	25.533.685.575	29.004.332.186
Cộng	3.276.777.962.538	2.807.213.036.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.383.410.078.226	2.791.944.832.960
Cộng	2.383.410.078.226	2.791.944.832.960

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.848.912.033.633	2.605.415.580.250
Cộng	2.848.912.033.633	2.605.415.580.250

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo địa điểm sản xuất kinh doanh như sau:

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Tên đơn vị	Kỳ này VND		Tại ngày 30/06/2026 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	169.376.785.129	167.540.681.115	111.565.346.269	90.405.159.715	760.669.957	26.150.418.431
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	552.167.000.277	450.079.462.195	663.922.750.827	525.696.866.354	2.547.890.307	11.790.236.248
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	550.876.234.619	507.362.324.657	443.017.511.851	307.342.178.991	4.991.493.044	7.123.182.426
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	283.791.425.518	242.741.072.490	214.612.922.432	162.762.643.949	8.295.383.313	637.962.037
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	98.472.179.482	93.350.676.200	1.475.650.741	1.475.650.741	14.314.261.376	17.020.770.051
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	292.197.669.711	259.234.928.426	141.383.914.348	99.791.882.392	1.752.922.140	6.863.549.140
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	128.539.648.666	127.165.422.139	127.001.854.187	60.278.917.013	3.047.845.350	9.977.923.412
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	117.201.073.286	114.792.597.731	91.715.119.759	58.558.963.164	3.935.260.024	4.244.840.318
Xưởng Cơ khí	3.508.312.969	3.469.612.969	9.766.746.660	7.737.941.571	170.352.512	4.516.133.176
Văn phòng công ty	1.428.929.158.881	1.377.352.848.847	31.871.153.180	14.900.705.450	599.304.621.137	1.072.981.062.207
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	553.483.221.298	442.380.006.336	270.944.548.499	67.691.235.177	56.211.149.127	142.581.489.515
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	178.146.818.647	151.851.753.867	223.316.761.956	164.169.720.360	43.234.746.773	54.096.571.700
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	118.817.178.500	109.003.640.812	49.812.747.943	35.437.163.563	41.683.928.032	27.389.364.422
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	141.259.676.000	134.503.563.844	107.928.749.573	53.488.801.980	233.628.708	35.526.411.713
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	163.401.014.912	150.839.534.510	53.111.812.655	26.862.701.829	23.554.935.577	35.248.032.225
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	340.792.198.629	282.701.128.637	223.891.664.490	33.948.001.070	19.234.964.064	151.557.041.264
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	282.772.439.719	222.696.715.403	252.750.528.741	24.221.873.413	19.656.569.231	150.140.304.156
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-	909.839.765	6.386.604.760
Công ty TNHH Chế biến Bột sắn Bachiang	-	-	-	-	2.404.701.454	4.958.520.000
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.414.410.496.748)	(1.414.410.496.748)	-	-	(375.642.431.373)	(375.695.367.333)
Cộng	3.989.321.539.495	3.422.655.473.430	3.018.089.784.111	1.734.770.406.732	470.602.730.518	1.393.495.049.868

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Tên đơn vị	Kỳ trước VND		Tại ngày 01/01/2026 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	135.953.963.669	113.219.078.108	110.083.267.069	88.881.466.016	1.261.299.452	13.007.976.624
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	329.029.721.694	288.115.824.487	662.044.387.864	502.774.020.243	3.608.323.174	16.463.749.435
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	495.650.898.214	467.817.225.524	437.714.292.143	297.769.235.982	9.387.665.756	33.542.787.802
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	221.405.731.936	213.489.585.089	214.612.922.432	159.323.118.019	17.604.028.188	15.335.606.986
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	72.756.215.369	76.104.740.384	1.697.203.105	1.697.203.105	20.820.330.997	25.470.309.844
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	141.571.105.524	129.179.781.888	139.475.052.884	96.778.058.969	8.504.401.377	13.138.178.719
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	63.479.196.998	56.574.712.573	121.365.550.575	56.377.059.782	4.942.937.704	9.840.536.970
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	88.497.854.384	73.783.509.096	91.394.008.648	54.979.264.572	16.077.058.058	5.626.863.522
Xưởng Cơ khí	2.272.543.800	2.186.122.550	9.488.327.954	7.405.716.973	571.528.550	3.793.619.461
Văn phòng công ty	1.345.435.439.604	1.285.559.563.150	28.165.207.180	14.124.867.961	780.559.711.934	1.433.411.076.840
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	386.207.522.369	276.986.340.379	283.748.830.846	61.552.294.912	57.890.211.795	226.062.302.046
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	173.271.933.953	162.532.048.533	223.316.761.956	159.789.086.360	60.894.455.357	84.017.895.413
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	73.623.166.119	64.709.385.390	49.634.547.943	34.127.023.563	7.313.191.595	24.234.303.617
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	148.289.892.602	140.937.469.563	107.858.749.573	50.615.151.980	17.864.051.440	56.288.057.632
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	177.775.364.399	163.680.983.739	52.661.812.655	24.780.891.829	12.476.585.676	37.382.677.813
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	172.128.494.308	125.089.887.457	233.046.697.861	28.320.374.150	25.393.422.107	254.414.493.611
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	230.328.078.320	175.640.360.839	257.365.169.918	16.979.919.691	20.932.281.834	192.418.800.099
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-	3.969.739.269	6.632.883.736
Công ty TNHH Chế biến Bột sắn Bachiang	-	-	-	-	2.530.227.122	5.838.340.000
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.211.049.075.730)	(1.211.049.075.730)	-	-	(405.096.391.863)	(403.651.564.712)
Cộng	3.046.628.047.532	2.604.557.543.019	3.023.672.790.606	1.656.274.754.107	667.505.059.522	2.053.268.895.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	28.207.264.480	37.112.454.700
Cộng - Xem thêm mục số 4.13	28.207.264.480	37.112.454.700

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	277.630.000	755.721.000
Mua hàng, vật tư	158.175.228.100	169.207.350.500

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	115.200.000	109.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	87.000.000	81.000.000
Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/05/2025)	87.000.000	69.000.000
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên HĐQT	66.600.000	63.000.000
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên HĐQT	66.600.000	63.000.000
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	66.600.000	55.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	66.600.000	19.000.000
Ban Kiểm soát			
Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	66.600.000	63.000.000
Nguyễn Văn Thái	Thành viên	38.700.000	39.000.000
Nguyễn Thạnh	Thành viên	38.700.000	39.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	601.935.931	508.868.472
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	576.633.780	487.526.142
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	384.318.546
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	372.318.546
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	347.991.446
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	384.462.385	323.952.361

9. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Kip	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 30/06/2026 Kip	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2026 Kip
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	100.000.000.000	100%	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	100.000.000.000	80%	-	80.000.000.000
Cộng	200.000.000.000		-	180.000.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 43. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 43, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 43 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	61.969.833.089	9.969.833.089	52.000.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	(1.270.000.000)	(1.270.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	59.594.542.951	(1.552.739.726)	61.147.282.677
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	(8.417.093.363)	8.417.093.363
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(38.500.432.272)	1.270.000.000	(39.770.432.272)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	781.346.783	781.346.783	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.035.894.568	(781.346.783)	2.817.241.351

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 43 VND	Kỳ trước (đã báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28.435.892.701	(1.200.000.000)	29.635.892.701
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27	868.139.389	1.200.000.000	(331.860.611)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 69/NQ-HĐQT ngày 14/07/2026 đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV chế biến bột sắn Nong do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ với số tiền 7.000.000 USD tương đương với 167.422.018.349 Kip Lào tại địa chỉ Bản Poontong, huyện Nong, tỉnh Savannakhet, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập